

CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

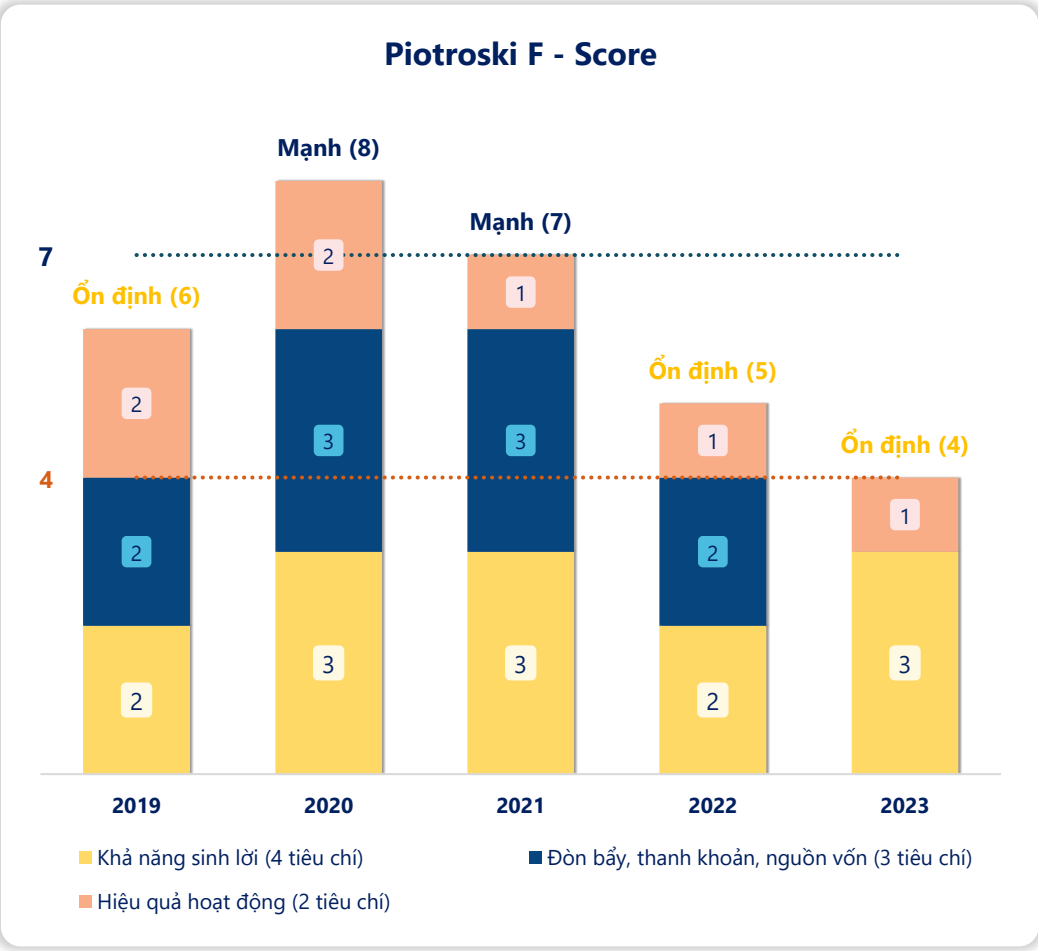
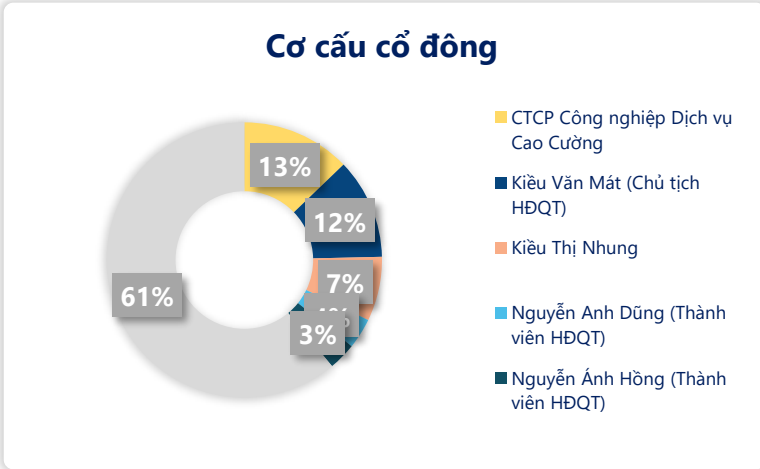
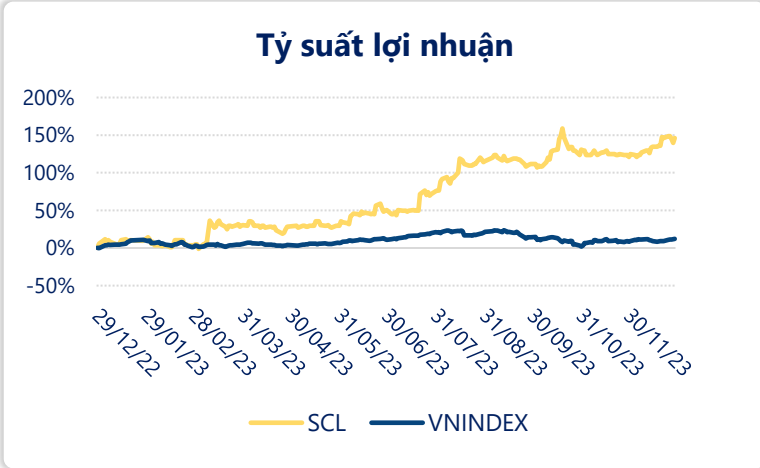
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	19,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.1%	18.2%	71.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
473	YoY
tỷ VNĐ	▲ 134
	▲ 39.8%

LN sau thuế	2023
43.9	YoY
tỷ VNĐ	▲ 27.9
	▲ 175%



Năm **2023**, F-Score của **SCL** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

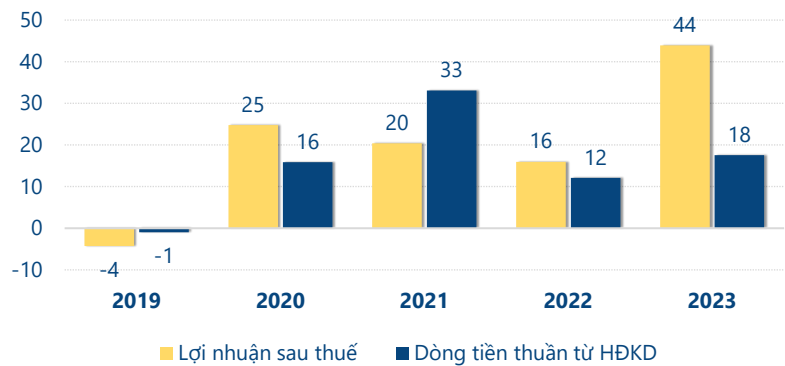
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

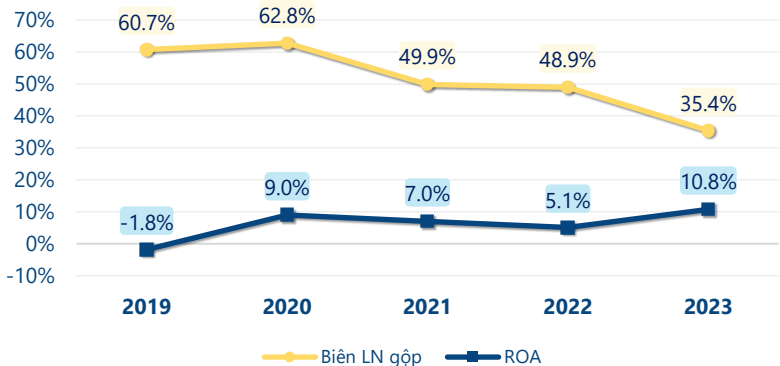
## CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

tỷ VNĐ

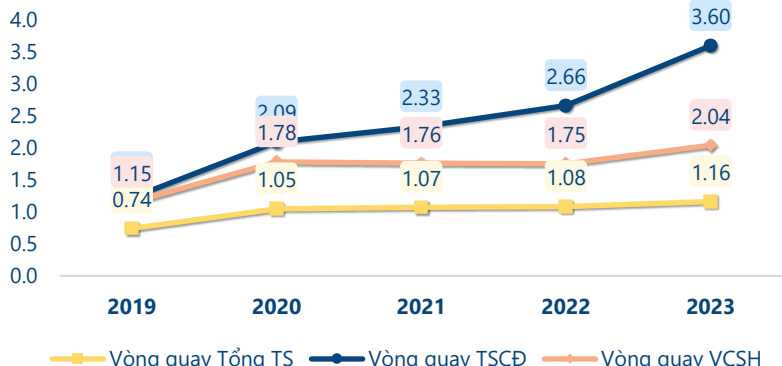
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

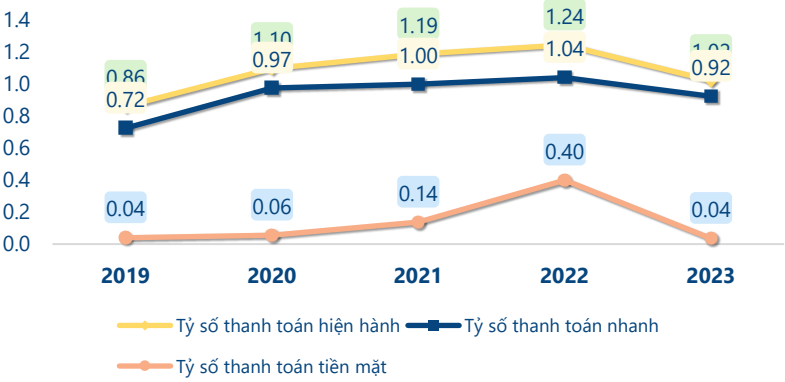


Vòng quay tài sản

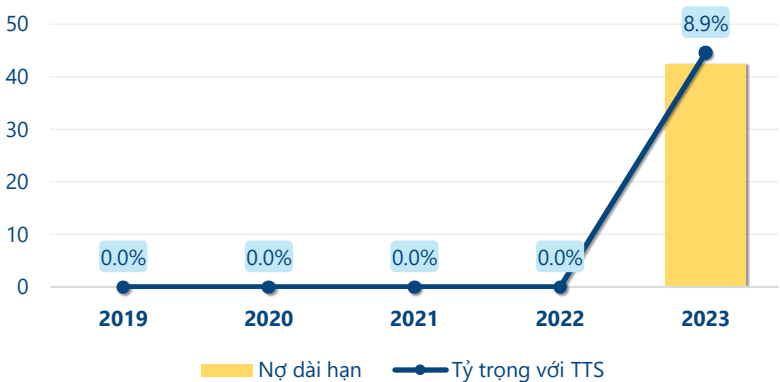


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SCL**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

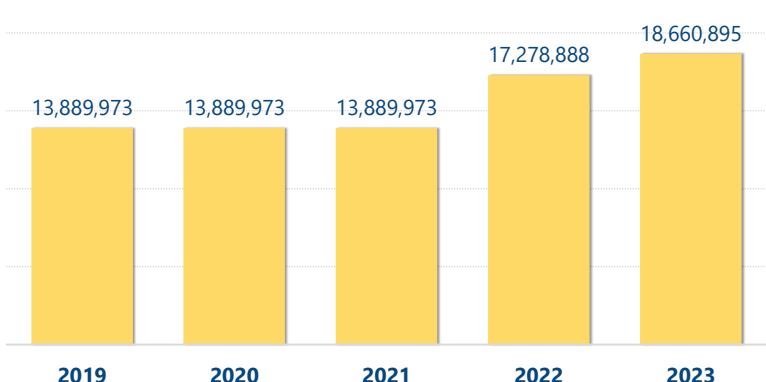
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>473</b>	<b>341</b>	<b>38.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>187</b>	<b>165</b>	<b>13.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.21	52.9	-88.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	144	57.8	148%
Hàng tồn kho	21.4	27.0	-20.8%
Tài sản ngắn hạn khác	15.6	27.0	-42.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>286</b>	<b>177</b>	<b>62.0%</b>
Phải thu dài hạn	2.65	7.68	-65.5%
Tài sản cố định	142	126	12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	114	19.7	480%
Đầu tư tài chính dài hạn	21.4	21.1	1.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>5.48</b>	<b>2.14</b>	<b>157%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>217</b>	<b>132</b>	<b>63.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>168</b>	<b>132</b>	<b>26.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.9	57.1	45.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.5	45.7	-7.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>49.1</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	49.1	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>256</b>	<b>209</b>	<b>22.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>256</b>	<b>209</b>	<b>22.6%</b>
Vốn điều lệ	187	173	8.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>175</b>	<b>290</b>	<b>311</b>	<b>339</b>	<b>473</b>
Giá vốn hàng bán	68.8	108	156	173	306
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>106</b>	<b>182</b>	<b>155</b>	<b>166</b>	<b>168</b>
Doanh thu HĐTC	0.13	0.27	0.48	1.48	0.73
Chi phí TC	3.02	3.15	2.63	5.83	5.23
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.93</b>	<b>3.08</b>	<b>2.19</b>	<b>3.34</b>	<b>5.28</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	95.7	157	138	132	85.0
Chi phí QLDN	6.71	8.89	10.3	12.4	23.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.09</b>	<b>12.9</b>	<b>4.31</b>	<b>17.1</b>	<b>55.1</b>
Lợi nhuận khác	-5.28	13.5	18.8	1.51	0.56
<b>LN trước thuế</b>	<b>-4.19</b>	<b>26.4</b>	<b>23.1</b>	<b>18.6</b>	<b>55.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-4.28</b>	<b>24.8</b>	<b>20.4</b>	<b>16.0</b>	<b>43.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-4.28</b>	<b>24.8</b>	<b>20.4</b>	<b>16.0</b>	<b>43.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.93	15.9	33.1	12.1	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	-12.9	-7.04	-8.46	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.8	-0.61	-18.1	35.1	74.9
Tiền đầu kỳ	1.27	4.22	6.68	14.7	52.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.95</b>	<b>2.36</b>	<b>7.95</b>	<b>38.7</b>	<b>-46.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.10	0.03	-0.42	0.05
Tiền cuối kỳ	4.22	6.68	14.7	52.9	6.21